



dà liàng
大量

Adjective · great amount

Example Sentences

jǐng fāng chá huò le dà liàng wěi chāo

警方查获了大量伪钞。

Police seized a large amount of counterfeit money

hé dào lǐ yū jī le dà liàng yū ní

河道里淤积了大量淤泥。

A large amount of silt has accumulated in the river.

gōng sī chǔ bèi le dà liàng yuán cái liào

公司储备了大量原材料。

The company has reserved a large amount of raw materials.

Trace each character, then write the word on your own.

大	大	大	大	大	大						
量	量	量	量	量	量	量	量	量	量	量	量
量	量	量	量								